



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60822442/16480623

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 4 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013</i> VNĐ	<i>31/12/2012</i> VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	97.705.338.159	60.534.472.501
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	21.778.131.512	25.266.265.069
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	1.595.422.334.870	1.755.903.450.773
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	875.859.834.870	456.528.405.773
Cho vay các TCTD khác	7.2	725.000.000.000	1.309.194.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(5.437.500.000)	(9.818.955.000)
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		3.667.219.213.387	3.648.740.754.923
Cho vay khách hàng	8	3.732.161.050.281	3.717.007.997.855
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(64.941.836.894)	(68.267.242.932)
Chứng khoán đầu tư		1.202.005.304.726	2.658.812.650.940
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	1.210.747.687.126	2.666.940.210.040
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10	(8.742.382.400)	(8.127.559.100)
Góp vốn đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		199.814.051.937	219.145.755.788
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>11.1</i>	<i>97.509.995.147</i>	<i>116.586.884.122</i>
Nguyên giá tài sản cố định		141.166.293.241	155.192.921.836
Hao mòn tài sản cố định		(43.656.298.094)	(38.606.037.714)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>11.2</i>	<i>102.304.056.790</i>	<i>102.558.871.666</i>
Nguyên giá tài sản cố định		122.674.309.495	114.998.433.145
Hao mòn tài sản cố định		(20.370.252.705)	(12.439.561.479)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		313.843.476.846	228.555.877.668
Các khoản phải thu	12.1	134.044.222.484	60.140.651.314
Các khoản lãi, phí phải thu		118.234.199.882	100.363.511.322
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17.2	3.777.838.095	4.255.442.642
Tài sản Có khác	12.2	57.787.216.385	63.796.272.390
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		7.097.787.851.437	8.596.959.227.662

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
Tiền gửi và vay các TCTD khác			
		1.654.995.756.167	2.952.583.042.831
Tiền gửi của các TCTD khác	13.1	439.066.806.772	1.082.459.737.630
Vay các TCTD khác	13.2	1.215.928.949.395	1.870.123.305.201
Tiền gửi của khách hàng	14	1.339.007.743.106	1.501.085.602.348
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác			
-			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro			
	15	9.361.543.115	15.090.243.469
Phát hành giấy tờ có giá			
-			
Các khoản nợ khác			
		148.892.582.399	141.248.656.740
Các khoản lãi, phí phải trả		57.220.492.962	53.254.866.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	16	91.532.951.640	87.851.633.976
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	139.137.797	142.156.252
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.152.257.624.787	4.610.007.545.388
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn			
Vốn của TCTD			
		3.749.952.492.131	3.749.952.492.131
Vốn điều lệ		3.750.000.000.000	3.750.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.319.450	1.319.450
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		(48.827.319)	(48.827.319)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		131.508.257.934	131.508.257.934
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		64.069.476.585	105.490.932.209
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.1	3.945.530.226.650	3.986.951.682.274
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.097.787.851.437	8.596.959.227.662

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	2.441.719.882	2.936.166.837
Bảo lãnh tài chính	2.219.265.537	2.783.671.837
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	-
Bảo lãnh khác	222.454.345	152.495.000
Các cam kết đưa ra	2.490.000.000	665.000.000
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	2.490.000.000	665.000.000
Tổng cộng	29 4.931.719.882	3.601.166.837

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Tây Hán Chông
Tổng Giám đốc

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	494.220.637.790	680.196.016.387
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(184.518.996.801)	(278.465.251.354)
Thu nhập lãi thuần		309.701.640.989	401.730.765.033
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.393.295.547	1.569.143.958
Chi phí hoạt động dịch vụ		(13.270.135.982)	(19.264.269.429)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	(8.876.840.435)	(17.695.125.471)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1.440.027.098	7.867.468
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(614.823.300)	-
Thu nhập từ hoạt động khác		5.776.839.442	5.596.612.777
Chi phí hoạt động khác		(26.216.390.859)	(234.088.271)
(Lỗ) lãi thuần từ hoạt động khác	24	(20.439.551.417)	5.362.524.506
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		92.906.400	1.542.591.100
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		281.303.359.335	390.948.622.636
Chi phí cho nhân viên		(125.910.216.160)	(119.201.715.853)
Chi phí khấu hao		(20.191.101.416)	(13.764.360.064)
Chi phí hoạt động khác		(78.352.855.755)	(70.481.864.083)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	25	(224.454.173.331)	(203.447.940.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		56.849.186.004	187.500.682.636
Hoàn nhập (chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	9	7.709.879.493	(67.116.053.155)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		64.559.065.497	120.384.629.481
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(12.840.257.274)	(26.868.484.530)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.2	(477.604.547)	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(13.317.861.821)	(26.868.484.530)
LỢI NHUẬN THUẦN SAU THUẾ		51.241.203.676	93.516.144.951
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	137	249

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Tây Han Chong
Tổng Giám đốc

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013